



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2024

### BẢN TIN SỐ 1450

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 12/04/2024 ĐẾN NGÀY 18/04/2024)

## AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

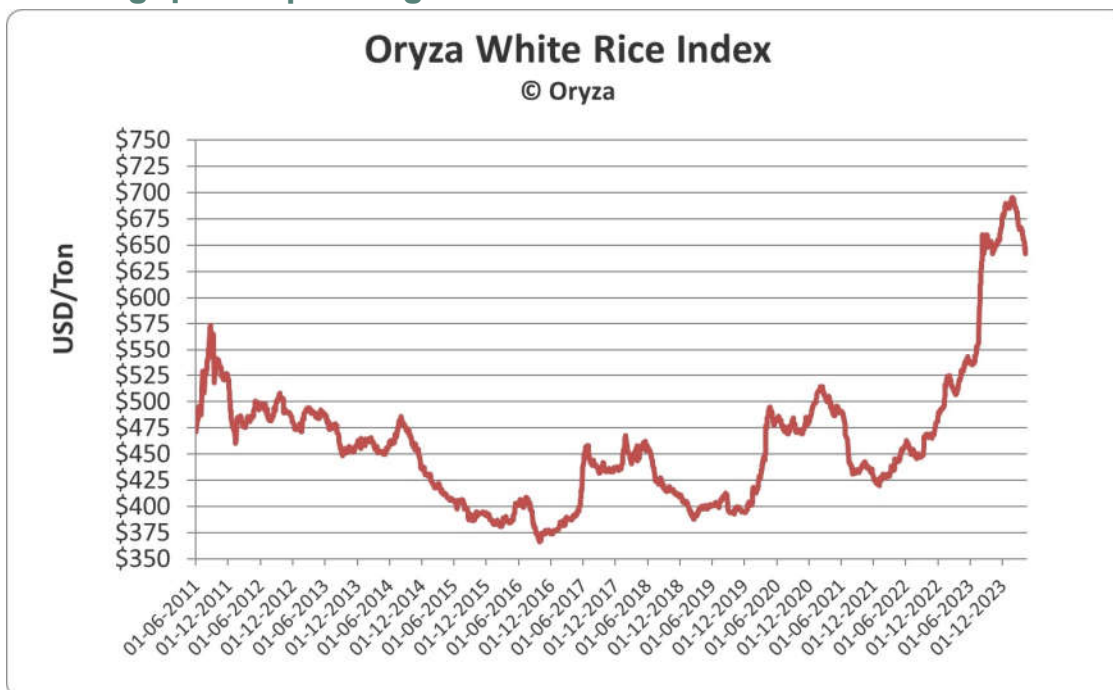
### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

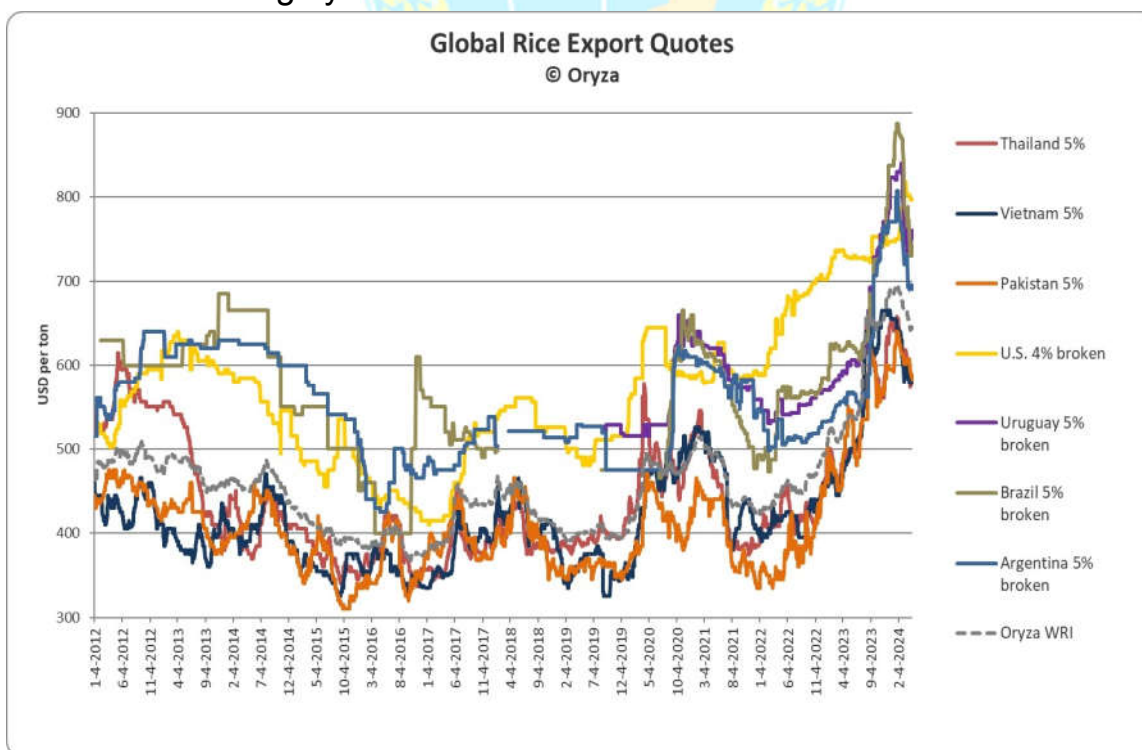
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	15 - 04		16 - 04		17 - 04		18 - 04	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	586	590	586	590	586	590	586	590
	5% tấm	575	579	575	579	575	579	575	579
	25% tấm	529	533	529	533	529	533	529	533
	Hom Mali 92%	833	837	833	837	833	837	833	837
	Gạo đỏ 100% Stxd	575	579	575	579	575	579	575	579
	A1 Super	457	461	457	461	457	461	457	461
VIỆT NAM	5% tấm	578	582	578	582	578	582	578	582
	25% tấm	549	553	549	553	549	553	549	553
	Jasmine	667	671	667	671	667	671	667	671
	100% tấm	480	484	480	484	480	484	480	484
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	544	548	544	548	544	548	544	548
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	587	591	587	591	587	591	587	591
	25% tấm	549	553	549	553	549	553	549	553
	100% tấm Stxd	460	464	460	464	460	464	460	464
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	616	620	616	620	616	620	616	620
MỸ	4% tấm	795	799	795	799	795	799	795	799
	15% tấm (Sacked)	758	762	758	762	758	762	758	762
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	890	894	890	894	890	894	890	894

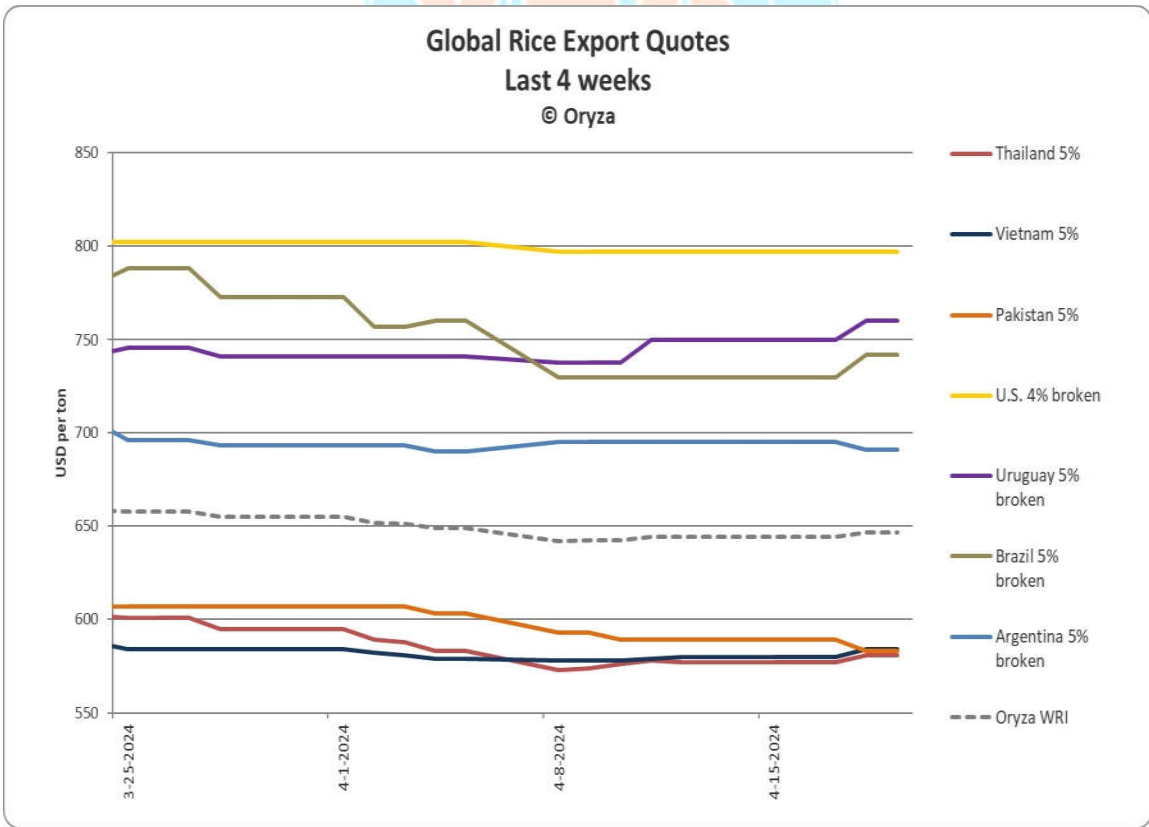
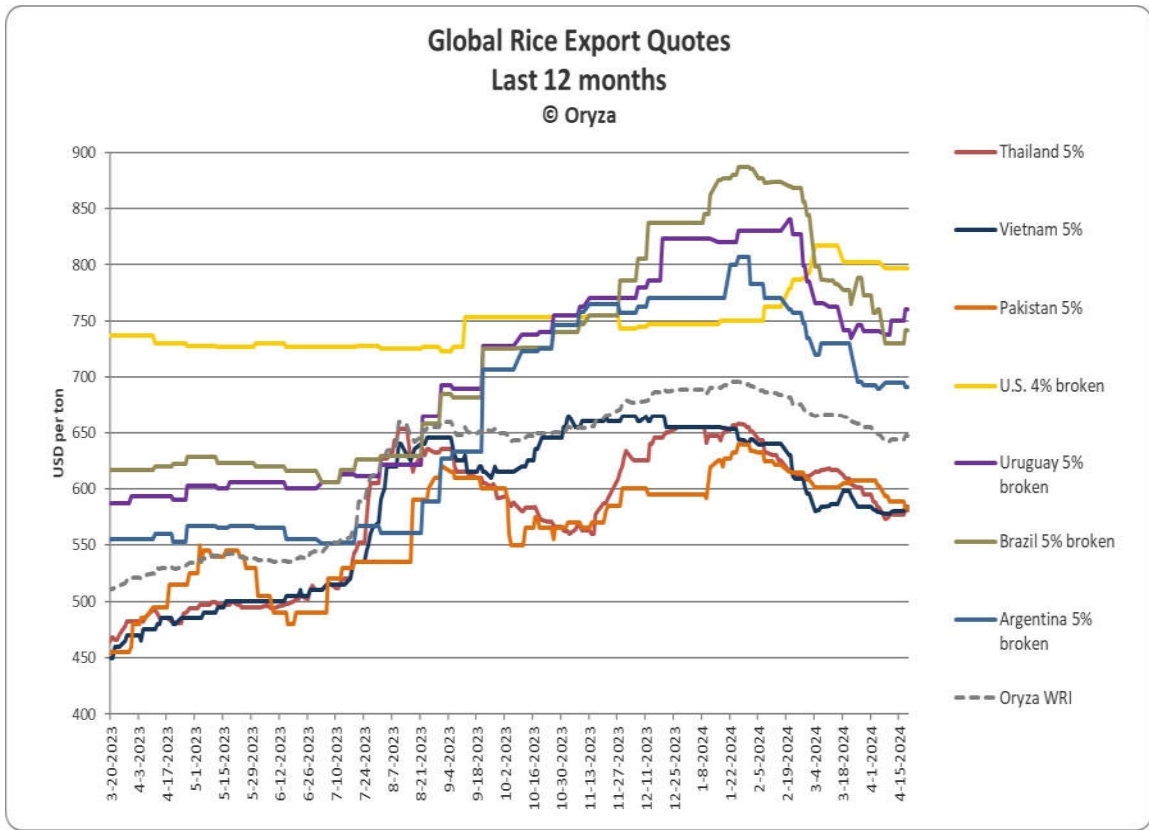
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

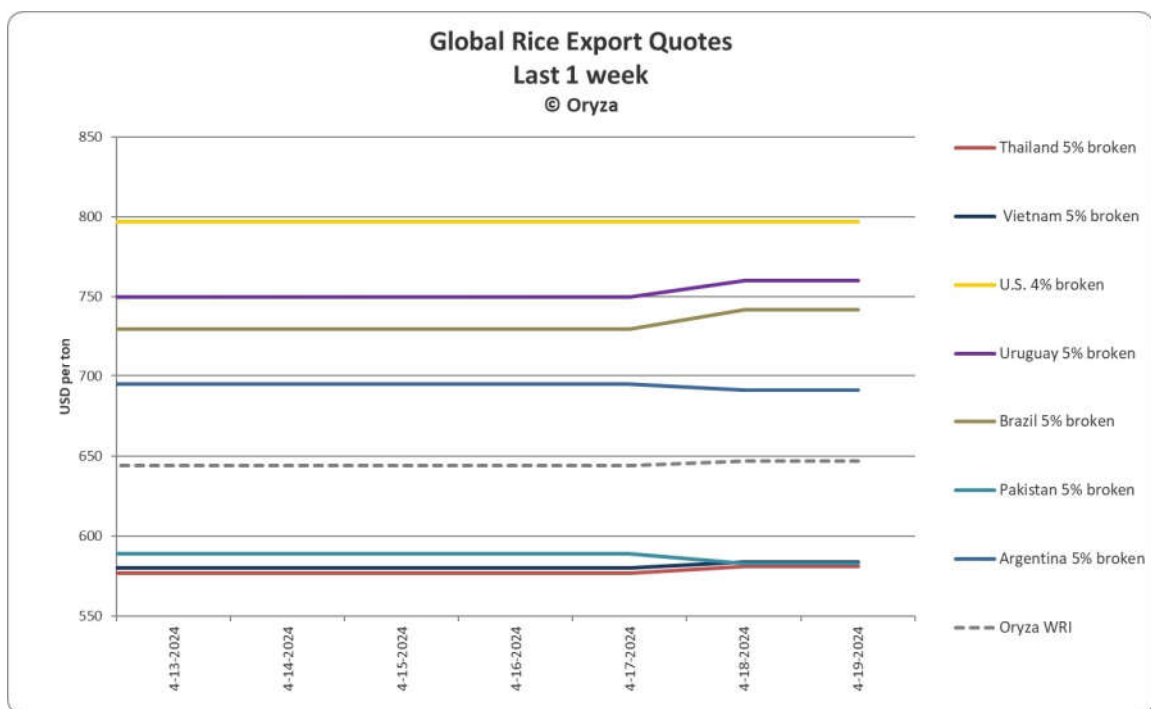
### \*Tổng quan thị trường



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 647 USD/tấn, tăng 3 USD/tấn so với tuần trước, giảm 17 USD/tấn so với tháng trước và tăng 116 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.







Trong báo cáo Triển vọng Lúa gạo tháng 4 năm 2024, USDA đã nâng dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 thêm hơn 100.000 tấn lên mức kỷ lục 515,5 triệu tấn. Dự báo sản lượng tăng ở Bangladesh và Philippines nhiều hơn mức giảm ở Brazil, Liên minh châu Âu (EU), Indonesia và Nhật Bản. USDA đã nâng nguồn cung gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 tăng thêm 900.000 tấn lên 693,5 triệu tấn, nhưng giảm 4,1 triệu tấn so với năm trước và là năm thứ hai liên tiếp nguồn cung gạo toàn cầu giảm. USDA đã hạ dự báo về lượng tiêu thụ nội địa và dự thừa trên toàn cầu năm 2023/24 thêm 1,5 triệu tấn xuống còn 521,3 triệu tấn, trong đó Trung Quốc chiếm phần lớn mức điều chỉnh giảm này. USDA đã nâng dự báo tồn kho gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 lên 172,2 triệu tấn, trong đó Trung Quốc chiếm phần lớn trong đợt điều chỉnh tăng này. Báo cáo cũng đã nâng dự báo thương mại gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 vào năm 2024 thêm 100.000 tấn lên 53,45 triệu tấn. Trong tháng này, có sự điều chỉnh tăng xuất khẩu của Myanmar, Campuchia, Hoa Kỳ và Việt Nam, điều chỉnh này đã bù đắp cho dự báo xuất khẩu giảm của các nước Argentina, Brazil, Trung Quốc và Nhật Bản. Về mặt nhập khẩu năm 2024, USDA đã nâng dự báo đối với Azerbaijan, Brazil, Burkina Faso, Cộng hòa Dominica, Ethiopia, Libya, Jordan, Somalia và Việt Nam, đồng thời hạ dự báo đối với Bangladesh, Trung Quốc và Venezuela.

### Indonesia

USDA hạ dự báo về sản lượng và diện tích trồng lúa niên vụ 2023/24 của Indonesia. USDA dự báo sản lượng gạo niên khóa 2023/24 của Indonesia đạt 33 triệu tấn (xây xát), giảm 1% so với tháng trước và giảm 3%

so với năm ngoái. Diện tích thu hoạch dự báo đạt 11 triệu ha, giảm 3% so với tháng trước và năm ngoái.

Bulog đã mua 120.000 tấn lúa (khoảng 64.000 tấn gạo xay) từ nông dân trong nước từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 14 tháng 4 năm 2024, Antara dẫn lời chủ tịch Bulog. Ông lưu ý rằng việc thu mua lúa từ đầu năm đến nay đã giảm so với mức thu mua khoảng 375.000 tấn trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 4 của các năm 2021-2023. Sự suy giảm này được cho là do sản lượng thấp hơn trong bối cảnh thời tiết El Nino. Sản lượng lúa của Indonesia giảm khoảng 17% so với cùng kỳ trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2024. Giá thu mua được cho là đã tăng từ 5.000 Rp/kg (khoảng 310 USD/tấn) lên 6.000 Rp/kg (khoảng 370 USD/tấn).

### Philippines

Sản lượng lúa của Philippines trong ba tháng đầu năm 2024 (tháng 1 đến tháng 3) ước tính đạt 4,82 triệu tấn, tăng khoảng 0,8% so với cùng kỳ, từ The Manila Times trích dẫn Cơ quan Thống kê Philippines (PSA). Ước tính mới nhất tăng 0,3% so với ước tính trước đó là 4,8 triệu tấn vào tháng 1 năm 2024. Dựa trên vụ mùa trong quý đầu tiên, diện tích thu hoạch ước tính giảm 0,1% so với cùng kỳ xuống còn 1,17 triệu ha trong tháng 1- Tháng 3 năm 2024. Sản lượng lúa ước tính tăng 1% so với cùng kỳ lên 4,1 triệu tấn. Philippines sản xuất mức cao kỷ lục 20 triệu tấn lúa vào năm 2023, tăng khoảng 1,5% so với cùng kỳ.

### Trung Quốc

FAO ước tính sản lượng lúa năm 2023 của Trung Quốc đạt 206,60 triệu tấn, giảm khoảng 0,9% so với cùng kỳ và giảm khoảng 2% so với mức trung bình 5 năm.

### Hàn Quốc

Tập đoàn Thương mại Thực phẩm và Nông ngư nghiệp do Nhà nước hậu thuẫn (KAFTC) của Hàn Quốc đã công bố mở phiên đấu thầu quốc tế mua khoảng 117.105 tấn gạo từ Mỹ, Úc, Thái Lan và Việt Nam với thời hạn nộp hồ sơ là ngày 24 tháng 4, 2024, theo một bản tin trên trang web KAFTC. Đấu thầu điện tử dự kiến diễn ra từ 9h30-11h30 (giờ Hàn Quốc) ngày 25/4/2024. KAFTC tìm cách mua 64.781 tấn gạo tẻ (trong đó có 24.781 tấn gạo lứt hạt vừa và 40.000 tấn gạo trắng hạt vừa) từ Mỹ, 17.328 tấn gạo lứt hạt vừa từ Australia, 18.305 tấn gạo tẻ (bao gồm 17.105 tấn gạo lứt hạt dài và 1.200 tấn gạo trắng hạt dài) từ Thái Lan và 16.691 tấn gạo tẻ (trong đó có 15.791 tấn gạo lứt hạt dài và 900 tấn gạo trắng hạt dài) từ Việt Nam. Các lô

hàng dự kiến sẽ đến Hàn Quốc trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2025.

### Châu Âu

USDA trong bảng cân đối gạo mới nhất dành cho **EU**, dự báo sản lượng gạo xay xát niên khóa 2024/25 (tháng 9 năm 2024/tháng 8 năm 2025) của EU đạt 1,4 triệu tấn, tăng nhẹ so với 1,38 triệu tấn trong niên khóa trước. Dự báo này tăng so với ước tính 1,287 triệu tấn của dự báo trước đó. Dự báo mức tiêu thụ gạo niên khóa 2023/24 của EU là 3,2 triệu tấn, tăng nhẹ so với mức ước tính 3,195 triệu tấn trong niên khóa 2022/23 do lạm phát lương thực giảm. Dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2023/24 của EU ở mức 2,145 triệu tấn, giảm nhẹ so với mức ước tính 2,15 triệu tấn trong niên khóa 2022/23. Dự báo này giảm nhẹ so với mức 2,3 triệu tấn trước đó. Theo báo cáo, nguồn cung gạo nội địa dự kiến trong niên khóa 2024/25 có khả năng làm giảm nhu cầu nhập khẩu gạo của EU. Dự báo xuất khẩu gạo niên khóa 2023/24 của EU đạt 360.000 tấn, giảm nhẹ so với ước tính 365.000 tấn trong niên khóa 2022/23 do chi phí vận chuyển hàng hóa cao hơn vì căng thẳng địa chính trị toàn cầu. Hầu hết gạo xuất khẩu của EU là xuất sang Anh và Thổ Nhĩ Kỳ.

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho **Vương quốc Anh**. Vương quốc Anh không sản xuất bất kỳ loại gạo nào và phụ thuộc vào nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng địa phương trong nước. Dự báo mức tiêu thụ gạo niên khóa 2024/25 của Vương quốc Anh là 640.000 tấn, tăng nhẹ so với mức ước tính 630.000 tấn trong niên khóa 2023/24. Báo cáo cho biết mức tiêu thụ đang có xu hướng tăng lên hàng năm. Lượng dự trữ của người tiêu dùng đã đạt đến đỉnh điểm trong thời gian phong tỏa vì dịch Covid-19, đẩy mức tiêu dùng tăng lên. Tuy nhiên, bây giờ mô hình tiêu dùng đã trở lại bình thường. Dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2024/25 của Vương quốc Anh ở mức 675.000 tấn, giảm nhẹ so với mức ước tính 680.000 tấn trong niên khóa 2023/24. Trong bốn tháng đầu năm 2023/24, nhập khẩu gạo từ các nhà cung cấp chính của EU là Tây Ban Nha và Ý đã được bù đắp nhiều hơn bởi lượng nhập khẩu tăng từ Ấn Độ và Pakistan. Trong khi Tây Ban Nha và Ý chiếm khoảng 20% lượng gạo nhập khẩu của Anh thì Ấn Độ và Pakistan chiếm 40% lượng gạo nhập khẩu của Anh. Phần nhập khẩu còn lại được cung cấp bởi Uruguay, Paraguay và Thái Lan.

### Châu Phi

Trong bảng cân đối gạo mới nhất của mình, USDA dự báo sản lượng gạo xay của **Bờ Biển Ngà (Cote d'Ivoire)** trong niên khóa 2024/25 (tháng 10 năm 2024/tháng 9 năm 2025) đạt 1,2 triệu tấn, tăng nhẹ so với mức ước tính 1,14 triệu tấn trong niên khóa 2023/24. Dự báo mức tiêu thụ gạo niên khóa

2024/25 của Bờ Biển Ngà là 2,55 triệu tấn, không thay đổi so với niên khóa 2023/24. USDA dự báo nhập khẩu gạo trong niên khóa 2024/25 của Bờ Biển Ngà ở mức 1,32 triệu tấn, tăng nhẹ so với ước tính 1,35 triệu tấn trong niên khóa trước. Quá trình nhập khẩu trong niên khóa 2023/24 diễn ra chậm bất chấp những thách thức về sản xuất do cuộc khủng hoảng đang diễn ra ở Ukraine và chi phí vận chuyển cao. Lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ cũng là một trong những nguyên nhân khiến nhập khẩu sụt giảm. Nhập khẩu của Bờ Biển Ngà giảm khoảng 26% so với cùng kỳ trong sáu tháng đầu niên khóa 2023/24 (tháng 10 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024). Nhập khẩu từ Ấn Độ được báo cáo đã giảm 82% so với cùng kỳ trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024. Tuy nhiên, nhập khẩu từ Trung Quốc, Myanmar, Campuchia và Thái Lan đã tăng đáng kể trong năm nay. Dự báo xuất khẩu gạo niên khóa 2024/25 của Bờ Biển Ngà sang các nước láng giềng đạt 35.000 tấn, tăng so với mức ước tính 25.000 tấn trong niên khóa trước. Tuy nhiên, khối lượng lúa gạo xuất khẩu sang các nước láng giềng đã giảm đáng kể kể từ niên khóa 2018/19, chứng kiến mức giảm sâu 81% kể từ đầu niên khóa 2023/24 do bất ổn chính trị ở một số quốc gia láng giềng, trầm trọng hơn do sự gián đoạn liên quan đến đại dịch dẫn đến việc đóng cửa biên giới. Xuất khẩu gạo trắng sang Burkina Faso, Mali và Ghana cũng giảm trong niên khóa hiện tại.

## **II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:**

### **Thái Lan**

Kết thúc tuần ngày 12/4 khá yên ắng trước thềm Tết cổ truyền (Songkran), diễn ra từ ngày 13 đến hết ngày 16/4/2024. Hiệp hội Các nhà Xay xát Lúa gạo Thái Lan tiếp tục giữ nguyên giá hướng dẫn trong nước đối với mặt hàng gạo trắng 5% tấm và gạo đỏ trong khi baht Thái mạnh lên so với đồng USD cũng góp phần hỗ trợ cho phân khúc xuất khẩu. Tuy nhiên, giá gạo trắng trong nước có khuynh hướng tăng do qua thời gian thu hoạch rộ cùng với các tin tức về đợt thầu nhập khẩu sắp tới của Bulog, Indonesia.

### **Ấn Độ**

Giá chào gạo đỏ ổn định lại vào lúc ừa tuần sau khi giảm mạnh hồi đầu tuần do thị trường nghỉ lễ Eid. Vụ Rabi bắt đầu vào thu hoạch và sớm hơn gần 2 tuần so với dự kiến. Người mua đang trong tâm lý chờ-và-xem với kỳ vọng giá gạo đỏ sẽ thấp hơn trong thời gian tới. Riêng phân khúc gạo basmati tiếp tục vững giá do cung cấp hạn chế.

Hiện vẫn chưa có tín hiệu nào cho thấy khả năng Ấn Độ sẽ nới lỏng các lệnh hạn chế xuất khẩu gạo sau cuộc tổng tuyển cử. Sản lượng vụ Kharif

2024/25 sẽ là nhân tố chính tác động đến quyết định của chính phủ đối với các chính sách xuất khẩu gạo hiện hành.

### Pakistan

Khởi đầu tuần yên ắng và kết thúc tuần sớm hơn do thị trường nghỉ lễ Eid ul-Fitr từ 10-12/4. Nguồn cung trong nước giảm nhưng giá chào vẫn ổn định do nhu cầu mới không nhiều. Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng niên vụ 2024/25 ước đạt kỷ lục 9,5 triệu tấn, vượt đỉnh 9,3 triệu tấn niên vụ 2021/22 do giá gạo thế giới tăng cao, thúc đẩy nông dân gia tăng diện tích gieo sạ lúa.

Bên cạnh hai thị trường truyền thống là châu Phi và Trung Đông, USDA cũng ghi nhận thêm tên của các quốc gia nhập khẩu gạo lớn trong khu vực Đông Nam Á trên danh mục khách hàng của Pakistan sau khi các chính sách hạn chế xuất khẩu gạo của Ấn Độ được ban hành. Pakistan hiện là một trong những nguồn cung gạo lớn của Indonesia nhờ giá chào cạnh tranh hơn so với Thái Lan và Việt Nam. Tương tự, Philippines trở thành khách hàng lớn sau khi chính phủ nước này cắt giảm thuế suất nhập khẩu đối với mặt hàng gạo xay xát có xuất xứ trong khu vực Đông Nam Á từ cuối tháng 12/2022. Pakistan cũng mở rộng thị trường sang bán cầu Tây với những đơn hàng gạo trắng thông dụng số lượng lớn ký kết trong thời gian gần đây với Cuba, Chile và Haiti.

### Miến Điện

Giá gạo nội địa lẫn giá chào xuất khẩu đều giảm khi thiếu vắng nhu cầu mới và tỷ giá biến động mạnh tiếp tục là hai nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong tuần qua. Nhu cầu nhập khẩu gạo tám trắng của Trung Quốc chậm lại trong khi châu Âu vẫn ổn định. Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO) dự báo xuất khẩu gạo Miến Điện trong năm 2024 đạt khoảng 2,4 triệu tấn.

## IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	12 - 04	15 - 04	16 - 04	17 - 04	18 - 04
Trung Quốc (CNY/USD)	7.24	7.24	7.24	7.24	7.24
Châu Âu (EUR/USD)	0.94	0.94	0.94	0.94	0.94
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16114.49	16076.56	16275.23	16250.80	16200.00
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.77	4.77	4.79	4.79	4.79
Philippines Peso (PHP/USD)	56.60	56.84	56.96	57.27	57.27
Hàn Quốc (KRW/USD)	1384.08	1387.45	1392.16	1384.24	1378.19
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	153.13	154.29	154.57	154.62	154.62



Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.59	83.51	83.67	83.64	83.58
Miến Điện (MMK/USD)	2098.56	2098.02	2098.70	2098.43	2098.12
Pakistan Rupees (PKR/USD)	277.99	277.98	278.10	278.27	278.45
Thái Lan Baht (THB/USD)	36.60	36.78	36.67	36.79	36.80
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25017.85	25307.29	25311.33	25409.35	25384.82

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

#### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 18/04/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 1,498 triệu ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 1,375 triệu ha và sản lượng đạt khoảng 9,9 triệu tấn lúa.

#### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 12.04.2024 đến 18.04.2024:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

###### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 7.347 ha (giảm 285 ha so với kỳ trước, giảm 637 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 465 ha; mất trắng 23 ha ở Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 4.817 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Hậu Giang, Đồng Tháp, Long An, Đồng Nai, Sóc Trăng,....;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 651 ha (giảm 2.408 ha so với kỳ trước, tăng 205 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; phòng trừ trong kỳ 2.613 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Thuận, Sóc Trăng, Đồng Nai...;

+ **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm 126 ha (tăng 93 ha so với tuần trước), chủ yếu nhiễm nhẹ; tỷ lệ bệnh phổ biến 2,5 - 5% dân. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Kiên Giang.

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 2.126 ha (giảm 3.044 ha so với kỳ trước, giảm 298 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha; phòng trừ trong kỳ 3.950 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Điện Biên, Quảng Ninh, Lai

Châu, Bắc Kạn, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Tiền Giang, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hậu Giang, Long An,...;

- **Bọ phấn (rầy phấn trắng)**: Diện tích nhiễm 450 ha (tăng 245 ha so với tuần trước); mật độ phổ biến 1.500 – 3.000 con/m<sup>2</sup>. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Long An,...;

- **Sâu đục thân 2 chấm**: Diện tích nhiễm 396 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước, giảm 283 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 171 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Điện Biên, Hòa Bình, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Tháp...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ**: Diện tích nhiễm 2.474 ha (giảm 55.188 ha so với kỳ trước, giảm 358 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 18 ha; phòng trừ trong kỳ 16.337 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Tiền Giang, Tây Ninh, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang,...;

- **Bệnh bạc lá**: Diện tích nhiễm 1.203 ha (giảm 566 ha so với kỳ trước, tăng 354 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 29 ha; phòng trừ trong kỳ 5.520 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Sóc Trăng, Tiền Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- **Bệnh đen lép hạt**: Diện tích nhiễm 2.503 ha (giảm 3.096 ha so với kỳ trước, tăng 1.102 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 04 ha; phòng trừ trong kỳ 2.719 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Sóc Trăng,...;

- **Bọ trĩ**: Diện tích nhiễm 1.581 ha (tăng 1.040 ha so với kỳ trước, tăng 281 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 462 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,...;

- **Ốc bươu vàng**: Diện tích nhiễm 4.105 ha (giảm 1.129 ha so với kỳ trước, giảm 319 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.155 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh, An Giang,...;

- **Chuột**: Diện tích nhiễm 8.943 ha (giảm 607 ha so với kỳ trước, giảm 1.628 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 359 ha; phòng trừ trong kỳ 1.110 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị,

Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Nam, Đắk Lắk, Gia Lai, Hậu Giang, Đồng Tháp, An Giang, Long An, Đồng Nai,...;

## **2.2. Dự báo sâu bệnh:**

### **\* Trên cây lúa**

#### **a) Các tỉnh Bắc Bộ**

- *Bệnh đạo ôn*: bệnh đạo ôn lá tiếp tục phát sinh và gây hại, nhất là trên các giống lúa nhiễm, những ruộng xanh tốt, bón thừa đạm trong điều kiện thời tiết thuận lợi; bệnh đạo ôn cổ bông phát sinh gây hại tăng trên các giống lúa nhiễm trở bông trong tháng 4, đặc biệt trên những ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn lá nặng (Điện Biên, Thái Bình, Hải Phòng, Bắc Ninh,...) nếu không chủ động phun phòng kịp thời.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: sâu non tiếp tục gây hại trên các trà lúa, nhất là trên những ruộng lúa xanh tốt; trưởng thành sâu cuốn lá nhỏ gia tăng từ ngày 20 đến cuối tháng 4/2024.

- *Rầy nâu-rầy lưng trắng*: tiếp tục gia tăng mật độ trên lúa sớm – chính vụ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

- *Sâu đục thân 2 chấm*: sâu non tiếp tục gây danh héo diện hẹp trên lúa Đông Xuân sớm – chính vụ.

Ngoài ra, *bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh khô vằn, chuột, lúa cỏ...* tiếp tục hại.

#### **b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ**

- *Bệnh đạo ôn*: Bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại giảm dần, chuyển sang gây hại trên cổ lá và cổ lá đòng trên lúa Đông Xuân chính vụ - muộn. Bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa Đông xuân sớm- chính vụ giai đoạn trở bông - ngậm sữa tại các tỉnh trong vùng (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh,...); hại nặng cục bộ trên những diện tích đã nhiễm bệnh đạo ôn lá nặng, ruộng gieo trồng giống nhiễm, bón thừa đạm,...

Ngoài ra, các đối tượng khác như: *rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá- đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt...* tiếp tục phát triển và gây hại tăng trên lúa Đông Xuân giai đoạn trở bông – chắc xanh, đở đuôi; *Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn làm đòng- trở bông tại các tỉnh trong vùng; *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, bệnh đốm nâu...* tiếp tục phát sinh cục bộ và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ - trung bình.

#### **c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt...* tiếp tục hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên lúa Đông Xuân chính vụ - muộn giai đoạn ngậm sữa – chắc xanh, đở đuôi chủ yếu tại các tỉnh Khánh

Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...; *sâu đục thân 2 chấm, bệnh đạo ôn cổ bông*,... tiếp tục phát sinh và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Đông Xuân muộn giai đoạn ngâm sữa.

- *Bọ trĩ, ốc bươu vàng*,... hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn xuống giống - mạ.

- *Chuột*: tiếp tục gây hại trên các trà lúa, nhất là trên trà lúa Hè Thu sớm.

#### **d) Các tỉnh Nam Bộ**

- *Rầy nâu*: trên đồng phổ biến rầy tuổi 5- trưởng thành, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trổ.

- *Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá*: Có khả năng tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa Hè Thu 2024, nhất là trên những ruộng gieo sạ không theo đúng lịch khuyến cáo của ngành nông nghiệp địa phương. Lưu ý: Tỉnh có diện tích nhiễm bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá (Kiên Giang,...) cần tiếp tục hướng dẫn nông dân nhận biết, nhổ bỏ tiêu hủy các cây có biểu hiện nhiễm bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá trên đồng để giảm bớt nguồn bệnh và quản lý tốt nguồn rầy tại chỗ để hạn chế rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột, bệnh đen lép hạt* gây hại trên trà lúa giai đoạn trổ chín; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu mới xuống giống <15 ngày sau sạ, nhất là ở những chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước.

## **II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/04 đến 15/04/2024 đạt 511.785 triệu tấn, trị giá 318,970 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 1,2% và về trị giá tăng 18,03%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 15/04/2024 đạt 2,691 triệu tấn, trị giá 1,744 tỷ USD, so với cùng kỳ 2023 tăng 13,5% về số lượng và tăng 39,46% về trị giá.

## **III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/04 – 18/04/2024 có 43 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 245.100 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hoàng Triều 68	HCM	01/04/2024	6.500	Philippines
2	Kiến Hưng	HCM	01/04/2024	2.700	Philippines
3	Royal 89	HCM	01/04/2024	5.000	Philippines
4	Viễn Đông 09	HCM	01/04/2024	6.000	Philippines

**Bản tin 1450 (Từ Ngày 12/04/2024 Đến Ngày 18/04/2024)**

5	Việt Hải Sun	HCM	01/04/2024	6.600	Philippines
6	Hàm Rồng 8	HCM	02/04/2024	2.700	Malaysia
7	Mekong	HCM	02/04/2024	4.000	Philippines
8	Sunrise 69	HCM	02/04/2024	6.500	Philippines
9	Tân An Honesty	HCM	02/04/2024	4.000	Philippines
10	MD Sun	HCM	03/04/2024	6.500	Philippines
11	Quang Minh 18	HCM	03/04/2024	4.000	Malaysia
12	Thuận Phát 179	HCM	03/04/2024	2.700	Malaysia
13	Grace C	HCM	05/04/2024	36.000	Châu Phi
14	New Xa La	HCM	06/04/2024	4.100	Philippines
15	Sea Dragon 9999	HCM	07/04/2024	4.900	Malaysia
16	Hải Âu Sky	HCM	08/04/2024	4.000	Indonesia
17	Trường Sơn 36	HCM	08/04/2024	2.800	Indonesia
18	VTV Dragon	HCM	08/04/2024	4.000	Indonesia
19	Hải Âu 28	HCM	09/04/2024	4.800	Indonesia
20	Đông Thịnh	HCM	10/04/2024	5.700	Philippines
21	Quang Vinh Star	HCM	10/04/2024	6.900	Philippines
22	Minh Anh 02	HCM	11/04/2024	3.500	Indonesia
23	Hoàng Triều 69	HCM	12/04/2024	5.100	Philippines
24	Hoàng Tuấn 69	HCM	12/04/2024	4.800	Philippines
25	PHC Fortune	HCM	13/04/2024	6.750	Philippines
26	Phú An 288	HCM	13/04/2024	3.850	Philippines
27	Phúc Thuận 69	HCM	13/04/2024	4.800	Malaysia
28	Tân An Bonanza	HCM	13/04/2024	6.600	Philippines
29	Long Tân 03	HCM	15/04/2024	4.800	Philippines
30	Royal 18	HCM	15/04/2024	5.000	Philippines
31	Việt Hưng 08	HCM	15/04/2024	3.500	Malaysia
32	Vinh Quang 379	HCM	15/04/2024	3.800	Philippines
33	Green Star	HCM	16/04/2024	2.800	Philippines
34	Hải Bình 16	HCM	16/04/2024	4.000	Philippines
35	MP Star	HCM	16/04/2024	8.000	Philippines
36	Nashico Eagle	HCM	16/04/2024	6.200	Philippines
37	Nam Phát Star	HCM	17/04/2024	2.750	Malaysia
38	Star 16	HCM	17/04/2024	5.700	Philippines
39	An Bình 18	HCM	18/04/2024	4.000	Philippines
40	Đức Đạt 666	HCM	18/04/2024	6.900	Philippines
41	MD Sky	HCM	18/04/2024	11.000	Indonesia
42	Phú An 368	HCM	18/04/2024	4.750	Philippines
43	TLC 01	HCM	18/04/2024	6.100	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>245.100</b>	

#### IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	18/04	+/-	18/04	+/-	18/04	+/-	18/04	+/-	18/04	+/-	18/04	+/-	18/04	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	8.150	+200	8.050	+100	8.050	+150	8.150	+250	8.000	+200	8.200	+250	8.350	+150	8.350	8.136
Lúa thường	8.050	+200	7.950	+200	8.050	+300	8.050	+200	7.800	+100	8.050	+200	8.050	+300	8.050	8.000
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	9.550	+200	9.750	+100	9.750	+225	9.750	-	9.750	+100			9.700	+100	9.750	9.708
Lúa thường	9.350	+200	9.650	+250	9.500	+350	9.550	-	9.500	-50			9.300	+350	9.650	9.475
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	11.400	-500	11.750	+100	11.650	+100	11.550	+250	11.550	+300			12.050	+200	12.050	11.658
Lứt loại 2	11.300	-200	11.450	+300	11.425	+125	11.350	+200	11.350	+200	11.500	-	11.450	+300	11.500	11.404
Xát trắng loại 1			14.050	+200			13.750	+200	13.850	+100	14.150	-	14.250	+100	14.250	14.010
Xát trắng loại 2			13.650	+300			13.600	-	13.750	+350	13.650	-	13.650	-	13.750	13.660
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	11.450	+1.000	11.200	+450	10.500	-	10.350	+100	10.550	-100	10.750	-	10.550	+100	11.450	10.764
Tám 2/3			9.850	+300	10.200	+100			7.900	-350			9.950	-	10.200	9.475
Tám 3/4	8.450	+100	8.350	+300	8.600	-									8.600	8.467
Cám xát	5.300	+450	5.150	-	5.500	+200	5.250	+300	5.250	+700	5.250	+100	5.150	+300	5.500	5.264
Cám lau	5.300	+450	5.050	-	5.500	+200	5.250	+300	5.250	+700	5.250	+100	5.250	+300	5.500	5.264
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	14.150	+250	13.900	+200	14.050	-150	14.200	+575	14.000	+300	14.200	+200	14.200	+200	14.200	14.100
10%			13.800	+200					13.800	+300					13.800	13.800
15%	13.950	+250	13.700	+200	13.850	-150			13.600	+300	13.900	+150	13.900	+200	13.950	13.817
20%									13.300	+200					13.300	13.300
25%	13.750	+250	13.500	+200	13.650	-150			13.000	+200	13.700	+150	13.300	-	13.750	13.483

\*\*\*